

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SAO VIỆT
Tầng 6,8 - Tòa nhà CTM - Số 299 - Cầu Giấy - Hà Nội
Điện thoại: 043.22201592 Fax: 043.22201590

Mẫu số B02 - CTCK
Ban hành theo Thông tư số 95/2000/TT-BTC
ngày 24 th,ng 10 năm 2008 của Bộ Tài Chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

QUÝ IV - NĂM 2010

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Quý IV		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm trước	Năm nay	Năm trước	Năm nay
1. Doanh thu	01	29,420,731,067	6,979,954,952	69,370,898,191	41,461,024,049
Trong đó:			0		0
- Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	01.1	5,431,455,762	2,688,445,320	14,513,364,130	11,101,680,757
- Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	01.2	17,566,826,574	1,891,857,021	43,013,708,605	18,118,147,329
- Doanh thu bảo lãnh phát hành chứng khoán	01.3		0		0
- Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán	01.4		0	2,093,400	18,672,578
- Doanh thu hoạt động tư vấn	01.5		423,636,364	4,272,200,001	2,145,035,705
- Doanh thu lưu ký chứng khoán	01.6		0	395,000,009	0
- Doanh thu hoạt động uỷ thác đầu giá	01.7	128,257,645	120,857,713	41,360,000	145,766,340
- Doanh thu cho thuê sử dụng tài sản	01.8		0		0
- Doanh thu khác	01.9	1,982,246,246	1,855,158,534	7,133,172,046	9,931,721,340
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0		0
3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh (10=01-02)	10	29,420,731,067	6,979,954,952	69,370,898,191	41,461,024,049
4. Chi phí hoạt động kinh doanh	11	(286,271,588)	9,002,677,930	6,092,598,467	42,663,674,007
5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh (20=10-11)	20	29,707,002,655	(2,022,722,978)	63,278,299,724	(1,202,649,958)
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	4,488,230,898	5,611,733,165	19,328,262,313	19,916,114,159
7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20- 25)	30	25,218,771,757	(7,634,456,143)	43,950,037,411	(21,118,764,117)
8. Thu nhập khác	31		194,180,050	466,810,785	197,394,727
9. Chi phí khác	32	1,086,250,192	16,081,408	3,411,217,204	41,042,879
10. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	(928,442,136)	178,098,642	(2,944,406,419)	156,351,848
11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50	24,202,152,344	(7,456,357,501)	41,005,630,992	(20,962,412,269)
12. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		0		728,612,942
13. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0		0
14. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60	24,202,152,344	(7,456,357,501)	41,005,630,992	(21,691,025,211)
15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70				

Hà nội ngày 15 tháng 01 năm 2011

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thị Bích Hằng

Nguyễn Văn Bình

Nguyễn Anh Tuấn

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SAO VIỆT
Tầng 6,8 - Tòa nhà CTM - Số 299 - Cầu Giấy - Hà Nội
Điện thoại: 043.22201592 Fax: 043.22201590

Bảng cân đối kế toán
Năm 2010

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số đầu năm	Số cuối năm
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		283,318,836,984	154,600,939,130
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	58,561,275,233	37,641,712,826
1. Tiền	111		9,561,275,233	25,641,712,826
2. Các khoản tương đương tiền	112		49,000,000,000	12,000,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		36,174,413,796	50,837,296,574
1. Đầu tư ngắn hạn	121		38,400,724,395	67,505,318,517
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129		(2,226,310,599)	(16,668,021,943)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	V.03	188,026,282,883	64,991,602,636
1. Phải thu của khách hàng	131		1,871,377,558	1,831,880,170
2. Trả trước cho người bán	132		564,507,601	779,233,121
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	135		20,169,590,608	11,416,065,550
5. Các khoản phải thu khác	138	V.03	165,725,307,116	51,268,923,795
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(304,500,000)	(304,500,000)
IV. Hàng tồn kho	140			
1. Hàng tồn kho	141			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		556,965,072	1,130,327,094
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		70,957,178	254,248,732
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152			0
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154			0
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		485,907,894	876,078,362
B. Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200	V.11	107,670,235,968	64,122,564,800
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220	V.05	6,447,537,040	10,741,607,976
1. TSCĐ hữu hình	221		3,755,546,847	2,057,690,557
- Nguyên giá	222		8,331,587,751	8,430,554,751
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(4,576,040,904)	(6,372,864,194)
2. TSCĐ thuê tài chính	224			78,906,644
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. TSCĐ vô hình	227	V.05	2,691,990,193	1,947,730,775
- Nguyên giá	228		3,735,402,753	4,388,652,753
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1,043,412,560)	(2,440,921,978)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230			6,657,280,000
III. Bất động sản đầu tư	240			
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		97,473,910,300	50,702,991,000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư chứng khoán dài hạn	253		101,204,958,200	50,702,991,000
4. Đầu tư dài hạn khác	258			0
5. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	259		(3,731,047,900)	
V. Tài sản dài hạn khác	260		3,748,788,628	2,677,965,824
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		1,203,144,581	534,588,212
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		373,468,667	

3. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán	263	V.06		1,036,497,472
4. Tài sản dài hạn khác	268		2,172,175,380	1,106,880,140
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	270		390,989,072,952	218,723,503,930
Nguồn vốn				
A. Nợ phải trả (300 = 310 + 330)	300		192,231,925,254	41,559,803,443
I. Nợ ngắn hạn	310		192,106,839,949	41,448,851,105
1. Vay và nợ ngắn hạn	311			
2. Phải trả cho người bán	312		407,009,161	207,481,208
3. Người mua trả tiền trước	313		15,000,000	215,000,000
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.07	976,939,567	595,315,910
5. Phải trả người lao động	315		1,917,302	142,377,528
6. Chi phí phải trả	316	V.08	490,448,903	938,532,596
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	320	V.10	11,444,498,526	11,374,542,195
9. Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	321		834,677,721	824,480,000
10. Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán	322			
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323	V.09	(1,582,855,895)	(1,641,655,895)
12. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	328	V.10	179,519,204,664	28,792,777,563
13. Dự phòng phải trả ngắn hạn	329			
II. Nợ dài hạn	330		125,085,305	110,952,338
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333		56,782,065	56,782,065
4. Vay và nợ dài hạn	334			
5. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		68,303,240	54,170,273
6. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
7. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
8. Dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư	339			
B. Vốn chủ sở hữu (400 = 410 + 430)	400		198,757,147,698	177,163,700,487
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.11	198,757,147,698	177,163,700,487
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		135,000,000,000	135,000,000,000
2. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
3. Thặng dư vốn cổ phần	412		62,220,000,000	62,220,000,000
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417			
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		231,817,946	231,817,946
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		1,305,329,752	(20,288,117,459)
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440		390,989,072,952	218,723,503,930

Hà Nội, ngày 15 tháng 01 năm 2011

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thị Bích Hằng

Nguyễn Văn Bình

Nguyễn Anh Tuấn

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SAO VIỆT
Tầng 6,8 - Toà nhà CTM - Số 299 - Cầu Giấy - Hà Nội
Điện thoại: 043.22201592 Fax: 043.22201590

Mẫu số B03 - CTCK
Ban hành theo Thông tư số 95/2000/TT-BTC
ngày 24 th,ng 10 năm 2008 của Bộ Tài Chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

NĂM 2010

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
I.Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1.Lợi nhuận trước thuế	01	(22,205,600,842)	41,005,630,992
2.Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao tài sản cố định	02	777,255,959	2,633,546,595
Các khoản lập dự phòng	03		(17,742,205,984)
Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	04		
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(905,360)	(9,469,527,665)
Chi phí lãi vay	06		140,183,333
3.Lợi nhuận từ hoạt động KD trước những thay đổi vốn lưu động	08	(21,428,254,523)	16,567,627,271
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(15,345,423,102)	(167,555,089,719)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		
Tăng, giảm các khoản phải trả	11	(118,321,888)	(177,001,487,205)
Các khoản chi phí trả trước	12	(92,761,243)	2,924,989,076
Tiền lãi vay đã trả	13		(140,183,333)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		
Tiền thu khác cho hoạt động kinh doanh	15		100,000,000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	27,051,411,970	(1,091,966,535)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh CK	20	(10,106,348,991)	27,806,863,965
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(393,430,000)	(2,611,132,622)
2. Tiền thu về thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		517,836,452
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		
5.Tiền chi góp vốn vào đơn vị khác	25	(266,660,000)	(368,544,270,424)
6.Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		325,920,237,369
7.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		9,469,527,665
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(35,247,801,560)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		(660,090,000)	(2,093,296,170)
1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2.Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3.Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	22,500,000,000	106,813,850,000
4.Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(30,500,000,000)	(106,813,850,000)
5.Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6.Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(8,000,000,000)	0
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(18,766,438,991)	(7,440,937,595)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	58,561,275,233	66,002,212,828
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	39,794,836,242	58,561,275,233

Hà nội, ngày 15 tháng 01 năm 2011

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thị Bích Hằng

Nguyễn Văn Bình

Nguyễn Anh Tuấn

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SAO VIỆT
Tầng 6,8 - Toà nhà CTM - Số 299 - Cầu Giấy - Hà Nội
Điện thoại: 043.22201592 Fax: 043.22201590

Mẫu số B09 - CTCK
Ban hành theo Thông tư số 95/2008/TT-BTC
ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ IV - NĂM 2010

I . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chứng khoán Sao Việt là công ty cổ phần được thành lập tại Hà Nội, Việt Nam, hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực chứng khoán.

Vốn điều lệ của Công ty là: 135.000.000.000 VND (Một trăm ba mươi năm tỷ đồng). Tương đương 13.500.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tầng 6&8 tòa nhà CTM, 299 Cầu Giấy, Q.Cầu Giấy, Hà Nội.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là: Chứng khoán.

3. Tổng số cán bộ công nhân viên và người lao động là: 65

4. Ngành nghề kinh doanh

- Môi giới chứng khoán;
- Tự doanh chứng khoán;
- Tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán;
- Lưu ký chứng khoán.

II . KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG NĂM

1. Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Công ty chứng khoán ban hành theo Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24/10/2008 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ cùng với dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Máy móc, thiết bị	03 - 07 năm
- Phương tiện vận tải	06 năm
- Phần mềm quản lý	03 - 05 năm

4. Nguyên tắc ghi nhận chứng khoán đầu tư

Chứng khoán đầu tư của Công ty và của người ủy thác đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Cổ tức và trái tức nhận được trong năm được ghi nhận giảm giá vốn chứng khoán đối với khoản lãi dồn tích trước ngày mua và ghi nhận tăng doanh thu đầu tư đối với phần lãi kể từ ngày mua.

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền di động để tính giá vốn cổ phiếu tự doanh và ủy thác đầu tư bán ra.

5. Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn

Dự phòng giảm giá đối với chứng khoán đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của chứng khoán đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

6. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Chi phí trước hoạt động/ chi phí chuẩn bị sản xuất (bao gồm các chi phí đào tạo);
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

7 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

8 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

9 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy.

Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu về vốn kinh doanh, cổ tức và lợi nhuận được chia

Thu nhập phát sinh từ tiền lãi được ghi nhận trên Báo cáo kết quả kinh doanh trên cơ sở dồn tích.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

10 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Tỷ lệ thuế thu nhập doanh nghiệp là 25%.

V . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO MỘT SỐ KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1 . Tiền

	31/12/2010	30/09/2010
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	425,702,924	304,817,921
Tiền gửi ngân hàng	12,872,508,410	16,840,413,568
Tiền gửi của người đầu tư về giao dịch chứng khoán	4,617,251	2,280,468
Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán	24,338,884,241	18,496,603,307

Cộng	37,641,712,826	35,644,115,264
-------------	-----------------------	-----------------------

2 . Giá trị khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong năm

Chỉ tiêu	Khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong năm	Giá trị khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong năm (VND)
a) Của Công ty Chứng khoán		
- Cổ phiếu	2,665,810	124,059,993,000
b) Của người đầu tư		
- Cổ phiếu	36,144,121	988,921,391,700
- Chứng khoán khác		
Tổng cộng	38,809,931	1,112,981,384,700

3 . Các khoản phải thu

CHỈ TIÊU	Số đầu kỳ	Số phát sinh trong kỳ	Số cuối kỳ
1. Phải thu của khách hàng	1,614,658,819	834,959,351	1,831,880,170
2. Phải thu hoạt động giao dịch CK	11,416,065,550	169,673,520	11,416,065,550
3. Thuế GTGT được khấu trừ		0	
4. Phải thu nội bộ	0	0	0
5. Phải thu khác	51,176,869,105	225,047,292,543	51,176,869,105

4 . Chi phí trả trước

	31/12/2010	30/09/2010
	788,836,944	819,668,949

5 . Tài sản cố định

Đơn vị tính: VND				
Chỉ tiêu	Tài sản cố định hữu hình	Tài sản cố định vô hình	TSCĐ thuê tài chính	Tổng tài sản cố định
I. Nguyên giá				
1. Số dư đầu kỳ	8,430,554,751	4,388,652,753		12,819,207,504
2. Số tăng trong kỳ	0	0		0

- Mua sắm mới

- Tăng khác

3. Số giảm trong kỳ

- Giảm khác

4. Số dư cuối kỳ	8,430,554,751	4,388,652,753	12,819,207,504
-------------------------	----------------------	----------------------	-----------------------

II. Giá trị đã hao mòn lũy kế

1. Số dư đầu kỳ	(6,020,135,909)	(1,985,472,343)	(8,005,608,252)
2. Số tăng trong kỳ	(426,259,447)	(455,449,635)	(881,709,082)
- Trích khấu hao	(426,259,447)	(455,449,635)	(881,709,082)
- Tăng khác			0
3. Số giảm trong năm	73,531,162		73,531,162
- Giảm khác	73,531,162		73,531,162
4. Số dư cuối năm	(6,372,864,194)	(2,440,921,978)	(8,813,786,172)

III. Giá trị còn lại

1. Đầu kỳ	2,496,723,000	2,403,180,410	4,899,903,410
2. Cuối kỳ	2,057,690,557	1,947,730,775	4,005,421,332

6 . Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán

31/12/2010	30/09/2010
VND	VND
1,036,497,472	1,036,497,472

7 . Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	31/12/2010	30/09/2010
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng		24,618,903
Thuế TNDN	40,149,100	40,149,100
Thuế thu nhập cá nhân	528,818,149	185,830,824

8 . Chi phí phải trả

31/12/2010	30/09/2010
VND	VND
938,532,596	111,746,501

9 . Quỹ khen thưởng phúc lợi	<u>31/12/2010</u>	<u>30/09/2010</u>
	(1,641,655,895)	(1,626,155,895)

10 . Các khoản phải trả, phải nộp khác	<u>31/12/2010</u>	<u>30/09/2010</u>
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	189,110,951	166,043,880
Bảo hiểm xã hội	31,288,503	28,909,833
Bảo hiểm y tế	26,674,216	31,840,779
Bảo hiểm thất nghiệp	14,663,807	14,342,692
Phải trả về giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư	11,374,542,195	18,496,603,307
Các khoản phải trả, phải nộp khác	26,473,512,598	21,586,476,901
Cộng	38,109,792,270	40,324,217,392

11 . Vốn chủ sở hữu				
Chỉ tiêu	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
A	1	2	3	4=1+2-3
I Vốn chủ sở hữu	184,620,057,988	(7,456,357,501)		177,163,700,487
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	135,000,000,000			135,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	62,220,000,000			62,220,000,000
3. Chứng khoán ngân quỹ				
4. Quỹ dự phòng tài chính	231,817,946			231,817,946
5. Lợi nhuận chưa phân phối	(12,831,759,958)	(7,456,357,501)		(20,288,117,459)
Tổng cộng	184,620,057,988	(7,456,357,501)	0	177,163,700,487

Hà nội, ngày 15 tháng 01 năm 2011

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thị Bích Hằng

Nguyễn Văn Bình

Nguyễn Anh Tuấn